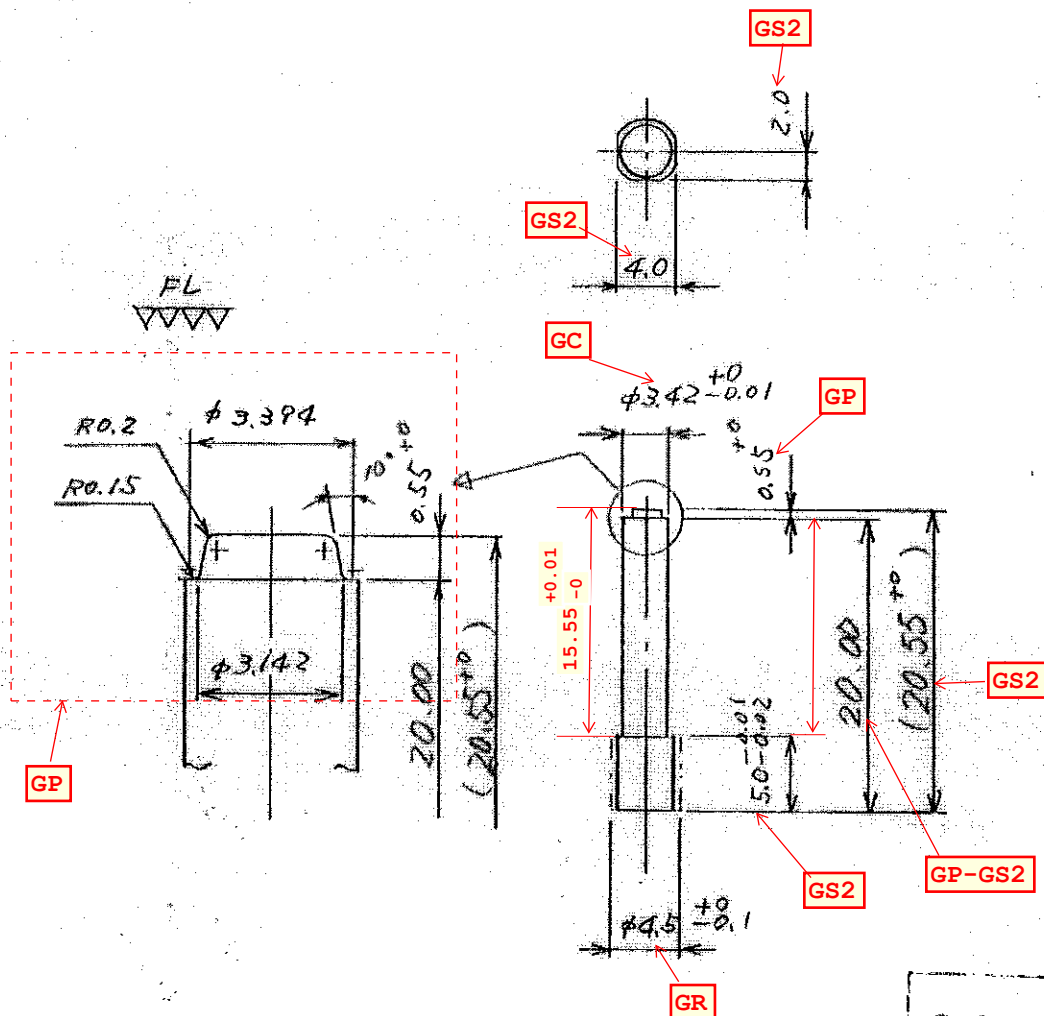


3	改訂	0日	5回	Rev.	717	記	事	担当	
A		2002.11.22					図面統一化、材質変更(MMK-35-42S)	梁金武	

加工公差表示			
0.0000	±0.002	0.000 ⁺⁰ ₋₀	⁺⁰ _{-0.005}
0.000	±0.005	0.000 ⁺⁰ ₋₀	⁺⁰ _{-0.005}
0.00	±0.01	0.00 ⁺⁰ ₋₀	⁺⁰ _{-0.01}
0.0	±0.1	0.00 ⁺⁰ ₋₀	⁺⁰ _{-0.01}
0.	±0.2	0.0 ⁺⁰ ₋₀	⁺⁰ _{-0.1}
		0.0 ⁺⁰ ₋₀	⁺⁰ _{-0.1}
公差表示されている場合は、それを優先する			

GR:-Ø4.5 L=30 trường hợp 1 pc
 -Ø4.5 L=60 trường hợp 2 pc
 GS1:Cắt và lướt sáng 2 đầu(vẫn giữ lỗ chống tâm)
 GC:Gia công đầu ko có lỗ tâm



S CHUẨN²

新圖面番號 S073943

部 品 名		仕 様		数 量		図 面 名 称	
面付けダイ		WC(D30/HIP) WC-D20 HIP		4		FK-130 ホース 順送型	
納入規格		天面仕様		単位		設計	
HRC				個		製図	
						日付	
						共通部品番号	
						95.12	
図 面 記 号		図 面 番 号		PS10 021M 00-1-059-AA A			

SNO: **S073943**

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:

NGƯỜI THIẾT LẬP: **10197**

DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
1.VẬT LIỆU: WCD30 Ø5*30	